

Số: 158/CV-TĐT-BVNC
V/v đề nghị cung cấp báo giá hoá chất, sinh
phẩm chẩn đoán

Nông Cống, ngày 08 tháng 09 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các công ty sản xuất, nhà cung cấp thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa Nông Cống có nhu cầu tiếp nhận báo giá, thông tin kết quả trúng thầu để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn mua sắm hoá chất, sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Đa khoa Nông Cống năm 2026-2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Nông Cống.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
Vũ Lê Hương, Khoa Dược, Điện thoại: 0328226103
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa Nông Cống, xã Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa.
 - Đồng thời bản mềm có đầy đủ chữ ký, đóng dấu của công ty (pdf) và file excel qua địa chỉ E-mail: tiếpnhanbaogiabvnc@gmail.com
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 09 tháng 09 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 19 tháng 09 năm 2025.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 19 tháng 09 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hoá:
(Chi tiết như phụ lục đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp hàng hoá: Khoa Dược, Bệnh viện Đa khoa Nông Cống, xã Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa.
3. Các thông tin khác:
 - Báo giá đã bao gồm đào tạo hướng dẫn sử dụng, các loại thuế, chi phí, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, bảo hiểm, giao hàng, bàn giao nghiệm thu tại Bệnh viện Đa khoa Nông Cống.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Quý đơn vị./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Webside Bv (để đăng tải);
- Hệ thống mạng đầu thầu QG (để đăng tải);
- Lưu: VT; K.Dược-VT,TBYT; HĐKHKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuấn



PHỤ LỤC I: DANH MỤC HÀNG HOÁ

(Đính kèm Công văn số: 158/CV-TĐT- BVNC ngày 08/09/2025 của Bệnh viện Đa khoa Nông Công)

STT	Tên hàng hoá	Yêu cầu kỹ thuật mời thầu	ĐVT	Số lượng
I. Hoá chất dùng chung và sinh phẩm chẩn đoán				
1	Test ma túy 5 chân	Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại thuốc và chất chuyển hóa thuốc trong nước tiểu ở các nồng độ giới hạn sau: AMP: Mmpetamine 500ng/ml. THC: 11-nor- Δ 9 -THC-9 COOH 50ng/ml MOP/OPI: Morphin 300ng/ml COD: Codeine 300ng/ml Heroin: Heroin 10ng/ml Thời gian đọc kết quả: sau 5 phút. Độ nhạy: 99.9% Độ đặc hiệu: 99.9% Mỗi vạch thử nghiệm chứa các kháng thể đơn dòng chuột kháng thuốc và các liên hợp thuốc-protein tương ứng. Dòng đối chứng có chứa kháng thể đa dòng kháng IgG của dê và IgG của thỏ	Test	3.000
2	CRP Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết Latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) của các bệnh viêm nhiễm	Test	2.000
3	Vôi soda	Là chất hấp thụ khí CO ₂ , Vôi Soda có thành phần chính là hỗn hợp canxi hydroxit và natri hydroxit. Vôi Soda dùng một lần trong ca phẫu thuật cho máy gây mê, giúp loại bỏ tất cả các khí CO ₂ trong khí của bệnh nhân thở ra. Vôi soda ở dạng hạt. Bảo quản: Bảo quản trong môi trường khô ráo, ở nhiệt độ từ 0oC đến 35oC. Tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp	gam	7.000
4	Bột Cloramin B	Hàm lượng: Clorine hoạt tính 25%. Dạng bột màu trắng, mùi đặc trưng clo. Đóng túi 1kg/ túi	Kg	250
5	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan siêu vi C	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%,Độ đặc hiệu: 100% - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng Igg người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	3.500

6	Kit định tính kháng nguyên virus sốt xuất huyết NS1	Bộ xét nghiệm sắc ký miễn dịch giúp phát hiện định tính kháng nguyên virus sốt xuất huyết trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương của cơ thể. Được sử dụng như một thiết bị sàng lọc và là biện pháp hỗ trợ để phát hiện vi rút sốt xuất huyết. - Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương - Lượng mẫu xét nghiệm: 50µl (khoảng 2 giọt) (thêm 2 giọt dung dịch đệm vào mẫu thử, đảm bảo rằng không có bong bóng khí trong đó) - Thời gian: 15 phút - Điều kiện bảo quản: 2-30°C/36-86°F	Test	250
7	ASO Latex	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn.	Test	1.800
8	Test thử nhanh phát hiện cúm A/B	1. Phát hiện phân biệt và định tính các kháng nguyên vi rút cúm loại A và loại B trực tiếp từ que phết mũi / họng / mũi-hầu hoặc các mẫu hút từ mũi/mũi-hầu. (HDSD) 2. Thành phần: (HDSD) - 1 thanh thử gồm: Cột hợp vàng A (thành phần chính): Chất keo vàng kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm A (0,11±0,02 µg), Phức hợp vàng B: Chất keo vàng kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm B (0,06±0,01 µg) - Vạch thử "A" (thành phần chính): Kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm A (0,80±0,16 µg) - Vạch thử "B" (thành phần chính): Kháng thể chuột đơn dòng kháng cúm B (0,80±0,16 µg) - Vạch chứng (thành phần chính): Globulin miễn dịch dê kháng chuột G (0,70±0,14 µg) • Dung dịch pha loãng: Tricine (0,4 M), NaCl (q.s.), TritonX-100 (q.s.), Natri azua (0,02%) • Que kiểm chuẩn; que kiểm chuẩn dương tính với cúm A: Vi rút cúm người bất hoạt loại A/H1N1 (0.1.27 HAU), vi rút cúm người bất hoạt loại A/H3N2 (0.1.23 HAU), que kiểm chuẩn dương tính với cúm B: Vi rút cúm người bất hoạt loại B (0.1.25 HAU), que kiểm chuẩn âm tính với cúm: Streptococcus pyogenes bất hoạt formalin (5.105 Org.) 3. Hiệu suất: độ nhạy; 91.8%, Độ đặc hiệu: 99% so với phương pháp nuôi cấy vi rút và RT-PCR. (HDSD) 4. Không có khả năng gây nhiễu bởi các chất: lipid huyết (Lipemic), tán huyết (Hemolysis), vàng da (Icteric - high bilirubin concentration) 5. Không có phản ứng chéo với: +17 chủng vi khuẩn: Bordetella pertussis, Enterococcus faecalis, Escherichia coli, Haemophilus influenzae, Klebsiella pneumoniae, Legionella pneumophila, Mycobacterium avium, Mycobacterium intracellulare, Mycobacterium tuberculosis, Mycoplasma pneumoniae, Neisseria gonorrhoeae, Neisseria meningitidis, Proteus vulgaris, Pseudomonas aeruginosa, Staphylococcus aureus, Staphylococcus pneumoniae, Staphylococcus pyogenes. + và 15 chủng vi rút: Adenovirus Type6 (Strain Tonsil 99), Adenovirus Type3 (GB Strain), Adenovirus Type21 (AV-1645/128 Strain), CMV (Towne Strain), Echovirus2 (Cornelis Strain), Echovirus5 (Noyce Strain), Echovirus11 (Gregory Strain), HSV-1 Ag (F Strain), HSV-2 Ag (G Strain), Mumps Virus Ag (Enders Strain), Parainfluenza 1 Strain Sendai, Parainfluenza Type 2 Antigen, Parainfluenza Type 3 Antigen, RSV A2 Strain, RSV Long Strain 6. Ổn định ít nhất 4 tuần khi ở nhiệt độ 55 +/- 1 độ C 7. Ổn định ít nhất 24 giờ sau khi mở túi nhôm 8. Nhiệt độ bảo quản: 1 - 30 độ C (HDSD) 9. Đạt tiêu chuẩn: ISO, EC DOC, CFS EU, Australia CFS 10. Dạng que. (HDSD) 11. Thời gian trả kết quả: 10 - 15 phút (HDSD)	Test	2.000

9	Yếu tố tìm RH trong máu	Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Anti-D BS225. Tiêu chuẩn ISO 13485; CE	Bộ	2
10	Test nhanh chẩn đoán viêm dạ dày	1. Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA...) kháng H.P trong mẫu huyết thanh, huyết tương. 2. Độ nhạy 95,9%; Độ đặc hiệu 89,6% so với ELISA 3. Thể tích mẫu sử dụng là 10 µl. 4. Thời gian đọc kết quả: 10- 15 phút 5. Thanh thử ổn định ít nhất 24 giờ sau khi mở túi nhôm 6. Ngưỡng phát hiện: nồng độ pha loãng 320 lần của huyết thanh dương tính với HP 7. Tiêu chuẩn ISO, CE, được lưu hành tại ít nhất 2 nước tham chiếu 8. Thành phần chính: Phức hợp vàng: Keo vàng kháng nguyên Helicobacter pylori (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên Helicobacter pylori (0,430±0,086 µg), Vạch chứng: Kháng thể đa dòng đề kháng Helicobacter pylori (0,65±0,13 µg) . Dung dịch pha loãng bao gồm: Dung dịch đệm Tris-HCl 50 mM (4 ml), Natri azua (q.s.) 9. Kít thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C 10. Dạng khay	Test	500
11	Formol	Formol-formaldehyde , còn được gọi formalin ,methanol và methanedioxide không màu và trong suốt , mùi hăng nồng , rất độc cực kỳ dễ cháy .là chất dễ bay hơi , có khả năng chuyển hóa thành khí ở điều kiện thường dễ tan trong nước	ml	5.000
12	Test nhanh chẩn đoán HIV	Phát hiện kháng thể kháng với HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần; Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99,75%; Hàm lượng chính: Antibody Anti HIV-1, Antibody Anti HIV-2, Antigen (pGO9-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(pGO11-CKS/XL-1) HIV-1 Group O, Antigen,(PjC100)HIV-2, Antigen,(pOM10/PV361) HIV-1, Antigen, (pTB319/XL-1)HIV-1, HIV-1 Peptide Antigen, HIV-2 peptide Antigen; Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút; Không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm (chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương; Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương/máu toàn phần: 50uL; Nhiệt độ bảo quản: 2 – 30 °C; Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương; Nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485	Test	4.300
13	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, Máu toàn phần; Độ nhạy: 97,59%; Độ đặc hiệu: 99,72%. Độ chính xác tương quan: 99,23%; Giới hạn phát hiện 1ng/ml. Các mẫu ly giải máu, mẫu mỡ máu, vàng da không ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm. Không có phản ứng chéo với các mẫu chứa yếu tố dạng thấp, chứa kháng thể kháng HCV, kháng thể kháng HIV và phụ nữ mang thai. Tiêu chuẩn ISO 13485	Test	4.000
14	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 100ml, Lugol chai 100ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 100ml và Safranin chai 100ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ	2

15	Cồn sát trùng 70 độ	Cồn đạt 70 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	990.000
16	Cồn sát trùng 90 độ	Cồn đạt 90 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	ml	60.000
17	Khay thử xét nghiệm định tính HbsAg	1. Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. 2. Độ nhạy: 100% (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: 100% (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%) 3. Thành phần: + Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$) + Vạch thử: Hỗn hợp kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs ($0.44 \pm 0.088 \mu\text{g}$) + Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$) 4. Thời gian trả kết quả: 20 phút 5. Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: 100 μL; 6. Ngưỡng phát hiện: 2 IU/ml 7. Phân loại TTBYT loại C hoặc D/ Được BYT cấp phép lưu hành 8. Dạng khay, hộp 30 test 9. Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C 10 Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. 11. Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm 12. Kít thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C 13. Phân loại TTBYT loại C hoặc D - Đạt tiêu chuẩn: ISO	Test	2.000

18	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan siêu vi C	1. Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. Được thiết kế để sử dụng trong quần thể có tỷ lệ nhiễm HCV cao hoặc những người có tiền sử phơi nhiễm/hành vi nhiễm HCV bao gồm cả phụ nữ mang thai. 2. Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: 99.4% so với RT-PCR 3. Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút 4. Thể tích mẫu sử dụng: 10µl 5. Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn <i>Borrelia burgdorferi</i>, EBV, HTLV, Ký sinh trùng <i>Toxoplasma</i>, <i>Chlamydia</i>, HBsAg, Cúm, <i>Trypanosoma cruzi</i> I /II 6. Phân loại TTBYT loại C hoặc D/ Được BYT cấp phép lưu hành 7. 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng (1,0±0,2 µg), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) (1,5±0,3 µg), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người (2,0±0,4 µg) 8. Ngưỡng phát hiện ở nồng độ pha loãng gấp 4.096 lần với huyết thanh dương tính kháng Anti-HCV 9. Dạng khay. Hộp 100 test 9. Nhiệt độ bảo quản: 1 – 30 °C 10. Kit thử ổn định ít nhất 4 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C 11. Độ ổn định sau khi mở túi nhôm ít nhất 72 giờ 12. Đạt tiêu chuẩn: ISO	Test	2.000
19	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM kháng HEV	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng HEV - Mẫu thử: huyết thanh, huyết tương. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Độ nhạy tương quan: 98,1%; Độ đặc hiệu tương quan: 99,2% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HEV (cộng hợp HEV) và một cộng hợp kháng thể kiểm soát. 2. một màng nitrocellulose chứa một vạch kết quả (vạch T) và một vạch chứng (vạch C). Vạch T được phủ sẵn kháng thể đơn dòng kháng IgM-người và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát - Kit thử bảo quản nhiệt độ thường	Test	500

20	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM, IgG kháng virus viêm gan E	Khay thử HEV IgG/IgM Rapid Test là xét nghiệm chẩn đoán In-vitro định tính phát hiện kháng thể IgG và/ hoặc IgM kháng HEV trong huyết thanh hoặc huyết tương của người. HOẠT CHẤT CHÍNH: Kháng nguyên HEV tái tổ hợp, kháng thể kháng IgM người, kháng thể kháng IgG người. Đối với kháng thể IgM kháng HEV - Độ nhạy tương quan: 93.3% - Độ đặc hiệu tương quan: 98.6% - Độ chính xác tương quan: 97.9% Đối với kháng thể IgG kháng HEV - Độ nhạy tương quan: 90% - Độ đặc hiệu tương quan: 98.7% - Độ chính xác tương quan: 97.7% Không phản ứng chéo với với các mẫu dương tính HBV, HIV, HCV, Syphilis và mẫu chứa yếu tố dạng thấp (RF).	Test	200
21	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgG và IgM kháng HAV	1. Test thử nhanh đồng thời phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng vi rút viêm gan A ở huyết thanh hoặc huyết tương người với 3 vạch được phủ sẵn trên bề mặt màng: “G” (vạch thử HAV IgG), “M” (vạch thử HAV IgM) và “C” (vạch chứng). 2. Độ nhạy 97.6% và độ đặc hiệu là 98% 3. Thể tích sử dụng huyết thanh hoặc huyết tương chỉ là 5 µL và thời gian đọc kết quả là 20 phút 4. 1 test thử bao gồm: - Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng vi rút viêm gan A - keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$) - Vạch thử “G”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgG người ($0,640 \pm 0,128 \mu\text{g}$) - Vạch thử “M”: Kháng thể đơn dòng chuột kháng IgM người ($0,224 \pm 0,045 \mu\text{g}$) - Vạch chứng: Kháng thể dê kháng IgG chuột ($0,640 \pm 0,128 \mu\text{g}$) - Kháng nguyên: Kháng nguyên vi rút viêm gan A tái tổ hợp ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$) • Dung dịch pha loãng bao gồm: 100mM dung dịch đệm phosphate (5 ml), Tween 20 (0,1 v/v%), natri azua (0,01 w/v%) - Tiêu chuẩn ISO, CE, CFS EU	Test	200
22	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể IgM, IgG kháng HAV	Định tính phát hiện kháng thể IgG/IgM kháng HAV - Mẫu thử huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016, chứng chỉ xuất khẩu FDA, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC Vạch IgG: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 98% Vạch IgM: Độ nhạy tương quan: 94,8% , Độ đặc hiệu tương quan: 96,7% Khay thử bao gồm: 1. vùng cộng hợp có màu đỏ tía được phủ sẵn cộng hợp vàng kháng nguyên HAV (cộng hợp HAV) và một cộng hợp kháng thể kiểm chứng. 2. một màng nitrocellulose chứa 2 vạch kết quả (vạch G và M) và một vạch chứng (C). Vạch G được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgG-người (mouse anti-human IgG) để phát hiện kháng thể IgG kháng HAV, vạch M được phủ sẵn kháng thể chuột kháng IgM-người (mouse anti-human IgM) để phát hiện kháng thể IgM kháng HAV và vạch C được phủ sẵn kháng thể kiểm soát. - Bảo quản kit thử ở nhiệt độ thường	Test	500

II. Hoá chất dùng cho máy miễn dịch ACCESS DxI800 - Beckman Coulter

1	Cơ chất phát quang trong xét nghiệm máy miễn dịch	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	3.120
2	Chất chuẩn Free T4	Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30
3	Chất chuẩn hsTnI	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt < 0,1% Natri azua, và 0,1% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5,S6: Hợp chất troponin tái tổ hợp ở nồng độ cTnI khoảng 30,7, 144, 567, 2.293, 9.280 và 27.027 pg/mL trong chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) với chất hoạt động bề mặt, < 0,1% Natri azua và 0,1% ProClin 3	ml	17
4	Chất chuẩn Total T3	Thành phần: S0: Huyết thanh người, < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL (0,8, 1,5, 3,1, 6,1 và 12,3 nmol/L) trong huyết thanh người có < 0,1% natri azit và 0,025% Cosmocil CQ.	ml	24
5	Chất chuẩn Total βhCG (5th IS)	Thành phần: S0: Chất nền đệm albumin huyết thanh bò (BSA) có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 mIU/mL (IU/L) hCG. S1,S2,S3,S4,S5: hCG ở nồng độ xấp xỉ 6, 35, 195, 620 và 1.350 mIU/mL (IU/L) trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	24
6	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 μIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 μIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	30
7	Dung dịch kiểm tra máy	Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	24
8	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1)	ml	218.400

9	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatase kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	Test	2.000
10	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: 0,1 - 8 ng/mL (0,2–12,3 nmol/L) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Liên hợp phosphatase kiềm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hidroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).	Test	2.000
11	Định lượng total β hCG	Phạm vi phân tích: 0,6–1350 mIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ IgG kháng chuột ở dê: các phức hợp kháng β hCG đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Protein (dê, chuột và tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm citrate, có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp phosphatase kiềm kháng β hCG ở thỏ (tái tổ hợp) được pha loãng trong dung dịch muối đệm MES, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (thỏ), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	300
12	Định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: 0,005–50 μ IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp phosphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp phosphatase kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300	Test	2.000
13	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Cái	18.816

14	Định lượng hsTnI	Phạm vi phân tích: 2.3 - 27.027pg/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước liên tiếp ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads được bao phủ bằng kháng thể đơn dòng ở chuột kháng cTnI của người được tạo huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1% R1b: 0,1N NaOH R1c: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt động bề mặt, protein (chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,1%. R1d: Chất cộng hợp giữa kháng thể đơn dòng ở cừu kháng cTnI của người với phosphatase kiềm được pha loãng trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt động bề mặt, chất nền BSA, protein (bò, cừu, chuột), natri azit < 0,1% và ProClin 300 0,25%.	Test	4.000
15	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Vật liệu kiểm soát 9 dấu ấn tim mạch; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ protein tái tổ hợp, mô người hoặc dịch cơ thể	ml	54
16	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	90
17	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Vật liệu kiểm soát 56 thông số miễn dịch bao gồm các thông số khả năng sinh sản, tuyến giáp, thiếu máu, nội tiết và dị ứng; Vật liệu kiểm soát ổn định dạng lỏng được chế tạo từ huyết thanh người, nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh bằng nhiều loại hóa chất và chế phẩm tinh khiết từ mô người hoặc dịch cơ thể	ml	90
III. Hoá chất dùng cho máy phân tích sinh hoá tự động LIDA 500				
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Thành phần: + R1: Thuốc thử Bromocresol. Dung dịch đệm succinate 75mmol/L pH 4,2, BCG 0,22 mmol/L, hoạt tính kéo căng + CAL: Chất chuẩn Albumin. Albumin huyết thanh bò 5g/dL (50g/L)	ml	400
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT/GPT	Thành phần: + R1: ALT-chất nền. Dung dịch đệm TRIS 150 mmol/L pH 7,3, L-alanine 750 mmol/L, lactate dehydrogenase 1350 U/L, natri azit 0,95 g/L + R2: ALT-coenzym. NADH 1,3 mmol/L, 2-oxoglutarate 75 mmol/L, natri azit 0,95 g/L	ml	4.200
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase	Thành phần: + R1: Thuốc thử. Dung dịch đệm MES 50 mmol/L pH 6,0, canxi clorua 5 mmol/L, natri clorua 300 mmol/L, kali thiocyanat 182 mmol/L, CNP-G3 2,25 mmol/L, natri azide 0,95 g/L.	ml	500

4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST/GOT	Thành phần: + R1: chất nền AST. Dung dịch đệm TRIS 121 mmol/L pH 7,8, Laspartate 362 mmol/L, dehydrogenase malat 460U/L, natri azit 0,95 g/L + R2: coenzym AST. NADH 1,3 mmol/L, 2-oxoglutarate 75 mmol/L, natri azit 0,95 g/L	ml	4.800
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Thành phần: + R1: Thuốc thử đơn. PIPES buffer 70 mmol/L pH 7.0, sodium cholate 1 mmol/L, cholesterol esterase > 250 U/L, cholesterol oxidase > 250 U/L, peroxidase > 1 KU/L, 4-aminoantipyrine 0.33 mmol/L, phenol 4 mmol/L, non-ionic tensioactives 2 g/L (w/v), sodium azide 0.05 g/L + CAL: Cholesterol standard. Cholesterol 200 mg/dL (5.18 mmol/L), 22-propanol, surfactants và sodium azide 0.16 g/L	ml	3.200
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Thành phần: + R1: Picric acid. Axit Picric 25 mmol/L + R2: Alkaline buffer. Phosphate buffer 30 mmol/L pH 12.7, NaOH 300 mmol/L. + CAL: Creatinine tiêu chuẩn. Creatinine 2 mg/dL (177 µmol/L)	ml	3.600
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT BR	Chức năng: xúc tác quá trình chuyển hóa nhóm γ -glutamyl sang γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide thành glycylglycine với sự hình thành L- γ -glutamyl-glycylglycine và 5-amino-2-nitro-benzoate. Lượng 5-amino-2-nitro-benzoate được hình thành tỷ lệ thuận với hoạt tính của enzyme có trong mẫu được theo dõi động học ở bước sóng 405 nm - Thành phần: + R1: Buffer/Glycylglycine. TRIS 133 mmol/L pH 8.2, glycylglycine 138 mmol/L, sodium azide 0.9 g/L. + R2: Substrate/Glupa-C. L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 23 mmol/L, ethylene glycol 900 mmol/L, sodium azide 0.9 g/L	ml	600
8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Thành phần: + R1: Đơn chất. Phosphate buffer 200 mmol/L pH 7.5, glucose oxidase > 10 KU/L, peroxidase > 2 KU/L, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/L, phenol 5 mmol/L, sodium azide < 1 g/L + CAL: Glucose chuẩn. Glucose 100 mg/dL (5.55 mmol/L).	ml	6.800
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Thành phần: + R1: Biuret Reagent. Đồng sunfat 6 mmol/L, natri-kali-tartrat 21 mmol/L, kali iodua 6 mmol/L, natri hydroxit 0,75 mol/L + CAL: Protein standard. Albumin huyết thanh bò 7 g/dL (70 g/L)	ml	200
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Thành phần: + R1: Monoreagent. PIPES buffer 50 mmol/L pH 6.8, LPL $\geq$ 1.2 KU/L, GK $\geq$ 1 KU/L, GPO $\geq$ 1.9 KU/L, ATP 2.0 mmol/L, Mg ²⁺ 40 mmol/L, POD $\geq$ 2.5 KU/L, 4-AA 0.5 mmol/L, 4-chlorophenol 6 mmol/L, non-ionic tensioactives 2 g/L (w/v), sodium azide 0.05 g/L. + CAL: Triglyceride Standard. Glycerol 2,26 mmol/L, tương đương với 200 mg/dL glycerol trioleate	ml	3.200

11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea Berthelot	Thành phần: + R1: Enzym Reagent. Urea - 500 U/mL. Natri azit 0,05 g/L + R2: Buffered chromogen. Dung dịch đệm phot phát 20 mmol/L pH 6,9, EDTA 2 mmol/L, natri salycilate 60 mmol/L, natri nitroprusside 3,4 mmol/L + R3: Alkaline hypochlorite. Natri hypoclorit 10 mmol/L, NaOH 150 mmol/L + CAL: Urea standard. Urea 50 mg/dL (8,3 mmol/L)	ml	3.600
12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Thành phần: + R1: Monoreagent. Dung dịch đệm phot phát 100 mmol/L pH 7.8, uricase > 0.5 KU/L, peroxidase > 0.5 KU/L, ascorbate oxidase > 1 KU/L, 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/L, DCBS 2 mmol/L, hoạt chất kéo căng không ion 2 g/L (w/v) + CAL: Uric acid standard. Uric acid 6 mg/dL (357 mol/L)	ml	800
13	Bóng đèn dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động LIDA 500	Loại: Bóng halogen tungsten - Công suất: 12V/20W - Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động LIDA 500	cái	2
14	Cuvette	- Chất liệu: thủy tinh hữu cơ với đường quang 5 mm - Tương thích dùng với máy xét nghiệm sinh hóa tự động LIDA 500	cái	100
15	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho máy sinh hóa tự động	Chức năng: là huyết thanh ổn định và đồng nhất có nguồn gốc từ người - Thành phần: Human Multisera Normal không chứa chất bảo quản. Chứa các nguyên tố vi lượng và polypeptide, đảm bảo rằng các mẫu đối chứng và mẫu thử nghiệm được phân tích trong cùng điều kiện. Kiểm soát rõ ràng sau khi hoàn nguyên (độ hấp thụ ở 700nm <0,278)	ml	300
16	Chất kiểm chuẩn mức bất thường dùng cho máy sinh hóa tự động	Chức năng: là huyết thanh ổn định và đồng nhất có nguồn gốc từ người để sử dụng trong chẩn đoán in vitro - Thành phần: Human Multisera Abnormal không chứa chất bảo quản. Chứa các nguyên tố vi lượng và polypeptide, đảm bảo rằng các mẫu đối chứng và mẫu thử nghiệm được phân tích trong cùng điều kiện. Kiểm soát rõ ràng sau khi hoàn nguyên (độ hấp thụ ở 700nm <0,278)	ml	300
17	Chất rửa định kỳ dùng cho máy sinh hóa tự động	Chức năng: Dùng để vệ sinh định kỳ cho máy phân tích sinh hóa tự động - Thành phần: Chứa <1% chất hoạt động bề mặt	ml	3.000
18	Chất rửa cuvette dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động	Chức năng: Dùng để rửa cuvette dùng cho máy phân tích sinh hóa tự động	ml	600

19	Chất hiệu chuẩn dùng cho máy sinh hóa tự động	Chức năng: Là huyết thanh người đông khô sử dụng trong xét nghiệm hóa học lâm sàng - Thành phần: Huyết thanh người, không có chất bảo quản và chất ổn định phản ứng	ml	300
IV. Test thử nước tiểu dùng cho máy U-AQS 11 thông số, hãng Humasis/Trung Quốc				
1	Test thử nước tiểu 11 thông số	Que thử cho máy phân tích nước tiểu + Tiện lợi, dễ dàng sử dụng cho kết quả nhanh chóng + Độ chính xác cao + Không gây ảnh hưởng đến người sử dụng tại những điều kiện khác nhau + Cho kết quả nhanh (tất cả que thử cho kết quả cùng một thời điểm, khoảng 1 -2 phút sau khi kiểm tra) + Khả năng chống ẩm cao + Hạn sử dụng dài: 24 tháng + Phát hiện nhanh chóng màu sắc bất thường của nước tiểu + Có chứng chỉ KFDA và CE - Que thử nước tiểu 11 thông số U-AQS 11 xét nghiệm các thông số sau: Ascorbic acid, Urobilinogen, Glucose, Bilirubin, Ketones, pH, Blood, Specific gravity(SG), Protein, Nitrite, Leukocyte. - Độ nhạy: Glucose 75-125mg/dl Bilirubin 0.8-1.0mg/dl Ketones 5-10mg/dl Blood 10-15RBC/ul Protein 15-30mg/dl Nitrite 0.05-0.1mg/dl Leukocytes 20-25WBC/ul	Test	20.000
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nước tiểu mức 1	Kiểm soát (Control) level 1 dùng cho máy phân tích nước tiểu	ml	70
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm nước tiểu mức 2	Kiểm soát (Control) level 2 dùng cho máy phân tích nước tiểu	ml	70
V. Test thử nước tiểu cho Máy phân tích nước tiểu bán tự động: Urilyzer 500 pro; Hãng sx 77 Elektronika Muszeripari Kft./ Hungary				

1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Thông số: Đo được 11 thông số nước tiểu bao gồm: Glucose, pH, Protein, máu, Ketones, Nitrite, Bilirubin, Urobilinogen, tỷ trọng, bạch cầu, acid Ascorbic. Thành phần thuốc thử Ascorbic acid: 2,6-dichlorophenolindophenol 0.7 % Bilirubin: diazonium salt 3.1 % Máu: tetramethylbenzidine-dihydrochloride 2.0 %, isopropylbenzol-hydroperoxide 21.0 % Glucose: glucose oxidase 2.1 %; peroxidase 0.9 %; otolidine-hydrochloride 5.0 % Ketones: sodium nitroprusside 2.0 % Bạch cầu: carboxylic acid ester 0.4 %; diazonium salt 0.2 % Nitrite: tetrahydrobenzo[h]quinolin-3-ol 1.5 %; sulfanilic acid 1.9 % pH: methyl red 2.0 %; bromothymol blue 10.0 % Protein: tetrabromophenol blue 0.2 % Tỷ trọng: bromothymol blue 2.8 % Urobilinogen: diazonium salt 3.6 %	Test	12.000
2	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 1 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C	Lọ	12
3	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm bán định lượng các thông số nước tiểu	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm phân tích nước tiểu, mức nồng độ 2 - Thành phần: nước tiểu người, dạng lỏng - Có thể sử dụng cho cả xét nghiệm bằng que nhúng nước tiểu và máy phân tích nước tiểu sử dụng kính hiển vi - Ổn định 30 ngày sau khi mở nắp tại 2-25 ° C - Hạn sử dụng 2,5 năm kể từ ngày sản xuất khi bảo quản ở 2-8° C	Lọ	12
VI. Máy xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang STANDARD F200				
1	Test định lượng HbA1c trên máy Standard F	Định lượng HbA1c. Thời gian đọc kết quả 3 phút. Mẫu: Máu toàn phần. Bảo quản: từ 2-30C Hạn dùng 18 tháng kể từ ngày sản xuất. Là test thử theo máy Standard F.	Test	3.000

2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	Sản phẩm này được sản xuất từ các protein hemoglobin người với các chất bảo quản và chất ổn định khác. Mỗi khoảng nồng độ vật liệu kiểm soát được thể hiện trên nhãn lọ với một mã vạch chứa các thông tin cần thiết để tiến hành đánh giá kiểm soát chất lượng. - Thành phần: 10 Viên nén vật liệu kiểm soát level 1 và 10 Viên nén vật liệu kiểm soát level 2 - Sử dụng với máy Standard™ F Analyzer - Bảo quản từ 2-30°C. Hạn sử dụng 18 tháng. Đạt tiêu chuẩn CE	Hộp	24
VII. Máy điện giải EXIAS e 1				
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH, Hct	Mục đích sử dụng: để định lượng các chất điện giải Natri (Na ⁺), Kali (K ⁺), Canxi ion hóa (Ca ²⁺) và Clorua (Cl ⁻) cũng như pH và Hematocrit (Hct) trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, nước tiểu chưa pha loãng và các dịch cơ thể khác của người.	Test	7.500
2	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH, Hct	Mục đích sử dụng: dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	ml	50
3	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 6 thông số điện giải	Mục đích sử dụng: Chất kiểm chuẩn EXIAS e 1 là vật liệu kiểm soát dùng để theo dõi hiệu suất của máy xét nghiệm điện giải EXIAS e 1 Analyzer. - Thành phần: gồm dung dịch đệm chứa các chất điện giải (Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺). Có 3 mức có sẵn, với nồng độ tương ứng trong phạm vi phân tích lâm sàng.	ml	50
VIII. Máy đường huyết One touch Ultra plus (Lifescan)				
1	Test thử đường huyết sử dụng cho máy thử đường huyết OneTouch Ultra Plus	Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chỉ phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao 99,2% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4µL, lấy máu 2 cạnh bên. - Quét mẫu máu 500 lần trong vòng 5 giây để loại bỏ các yếu tố gây nhiễu gồm oxy, maltose và 56 thành phần thông thường khác. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	Test	3.000

IX. Máy đường huyết Medisign

1	Test đường huyết sử dụng cho máy Medisign	Que thử đường huyết cho máy đo đường huyết Medisign - Phạm vi thử nghiệm : 20 - 600 mg/dL (1.1-33.3 mmol/L) - Khối lượng mẫu: 0.5 µl - Nhiệt độ hoạt động : 10 - 40 oC - Độ ẩm hoạt động : 10 - 90 %RH - Phạm vi Hematocrit cho phép: 20 - 60 %	Que	2.000
---	---	--	-----	-------

X. Hoá chất dùng cho máy điện giải ISE 6000: SFRI

1	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE	Dung dịch rửa dùng cho các máy điện giải ISE gồm các thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 1,0% - Chất bảo quản < 0,05% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml	150
2	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 6000	Dung dịch sử dụng cho việc phân lượng sodium, potassium, chloride và CO2 toàn phần (TCO2) trong mẫu huyết thanh trên máy ISE 6000 Được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml	20.250
3	Dung dịch kiểm tra Na+, K+, Cl-, Ca++, pH	Dung dịch kiểm tra xét nghiệm định lượng Na+, K+, Cl-, Ca++, pH	ml	300
4	Huyết thanh chuẩn Na+, K+, Cl-, Ca++, pH	Dung dịch hiệu chuẩn cho Na+, K+, Cl-, Ca++, pH của máy xét nghiệm điện giải. Thành phần: - Chất đệm < 0,1% - Muối vô cơ < 2,0% - Chất bảo quản < 0,05%	ml	300
5	Dung dịch rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE	Dung dịch rửa điện cực Na của các máy điện giải ISE, thành phần: Natri fluorite < 1% Dung dịch được bảo quản ổn định ở nhiệt độ 15-25 độ C	ml	120

XI. Hoá chất sử dụng cho máy đông máu MODEL: ECL 412; ECL 105 - HÃNG ERBA LACHEMA/CH SÉC

1	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu	Định lượng đo thời gian đông máu (PT)	ml	250
2	Thuốc thử định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	Định lượng đo thời gian đông máu (APTT)	ml	90
3	Thuốc thử định lượng Fibrinogen trong huyết thanh	Định lượng nồng độ Fibrinogen trong huyết thanh	ml	60
4	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	ml	600
5	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu	Giếng phản ứng trong xét nghiệm đông máu trên máy đông máu Dùng cho máy đông máu Model: ECL 412; ECL 105, hãng SX: Erba Lachema S.R.O/Séc	cái	4.000
6	Thuốc thử kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	Kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	ml	10
7	Hóa chất pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	ml	300

8	Hóa chất hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu	Hiệu chuẩn thông số xét nghiệm đông máu	ml	15
9	Hóa chất kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	Kiểm tra giá trị trung bình thông số xét nghiệm đông máu	ml	30
10	Hóa chất kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	Kiểm tra giá trị cao thông số xét nghiệm đông máu	ml	30
XII. Hoá chất dùng cho máy huyết học Hemaray Hãng Rayto				
1	Dung dịch pha loãng RD-86	NaCl<1.5%, Chất phụ gia<1.0% và nước cất Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	ml	520.000
2	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Lyse 86D	Chất hoạt động bề mặt<10.0%, NaCl<1.5%, Chất phụ gia<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	ml	5.500
3	Dung dịch phá vỡ hồng cầu Lyse 86H	Muối amoni bậc 4<10.0%, NaCl<1.5 Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto Có thẻ RFID	ml	5.500
4	Dung dịch rửa Clearnser RC-86	Dung dịch đệm <0.3%, Protease<0.2% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml	4.000
5	Dung dịch rửa đậm đặc RC-86C	Nước Javen<10% Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml	30
6	Mẫu chuẩn các dải trung bình cho máy huyết học Hemaray 86	Mẫu chuẩn cho máy huyết học mức trung bình. Thành phần chính: hồng cầu của con người, chất tương tự bạch cầu, chất tương tự tiểu cầu và chất bảo quản Tương thích cho máy huyết học Hemaray 86 Hãng Rayto	ml	30

7	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	30
8	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	30
XIII. Máy huyết học Medonic M32				
1	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium hypochlorite for lipid/protein degradation: 2.0 – 2.4 % active chlorine Sodium hydroxide for stability: < 0.05 % Surfactants: < 0.05% Tương thích với máy huyết học Medonic M32- hãng Boule Medical AB- Thụy Điển	ml	1.500
2	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Salts for isotonic stability: <2.0% Antimicrobials: <0.1% Buffering agents: <0.5% Có RFID trên thùng Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	ml	600.000
3	Dung dịch ly giải	Thành phần: Quaternary ammonium salts: <0.5% Salts: <1.5% Có RFID trên thùng Tương thích với máy huyết học Medonic M-Series: CV: RBC≤1.8%; MCV≤1.5%; HGB≤1.5%; PLT≤4.8%; WBC≤3.5%.	ml	80.000

4	Kiểm tra chất lượng	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức (Trung bình, thấp, cao) Thành phần: - Mức trung bình (N): 1x4,5 ml - Cell content: 30 tới 40% - Stabilizing solution: 60 tới 70% - Mức thấp (L): 1x4,5 ml - Cell content: 10 tới 20% - Stabilizing solution: 80 tới 90% - Mức cao (H): 1x4,5ml - Cell content: 40 tới 50% - Stabilizing solution: 50 tới 60% Tương thích với máy huyết học Medonic M32	ml	27
5	Chất chuẩn máy	Thành phần: - Cell content: 30 tới 40% - Stabilizing solution: 60 tới 70% Tương thích với máy huyết học Medonic M3	ml	3
6	Dụng cụ hút mẫu bằng nhựa dùng cho máy phân tích huyết học	Micropipette được dùng để lấy máu từ một ngón tay hoặc mẫu tĩnh mạch và đưa trực tiếp vào đầu vào MPA của máy phân tích huyết học tự động Medonic M-series.	ống	2.000
7	Kiểm tra chất lượng	Là máu chuẩn để hiệu chuẩn 3 mức(trung bình, thấp, cao). Thành phần: - Mức trung bình (N): 1x4,5ml - Cell content: 30 tới 40% - Stabilizing solution: 60 tới 70% - Mức thấp(L): 1x4,5ml - Cell content: 10 tới 20% - Stabilizing solution: 80 tới 90% - Mức cao (H): 1x4,5ml - Cell content: 40 tới 50% - Stabilizing solution: 50 tới 60% Tương thích với máy huyết học Medonic M32	ml	81
XIV. Hoá chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động CHEMRAY420				

1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Aspartate Aminotransferase AST/GOT	Hóa chất để định lượng nồng độ AST trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - NADH: 0.26mmol/L - EDTA: 3.5mmol/L) - Lactic dehydrogenase: 3.0KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - L-aspartic acid: 240mmol/L - α -oxoglutarate: 12mmol/L) - MDH: 1.0KU/L Khoảng tuyến tính: 5U/L~550U/L(37°C)	ml	3.600
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alanine Aminotransferase ALT/GPT	Hóa chất để định lượng nồng độ ALT trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - NADH: 0.24mmol/L - LDH: 3.0KU/L - EDTA: 5.5mmol/L R2: - Tris: 100mmol/L - L-alanine: 500mmol/L - α -oxoglutarate: 15mmol/L Khoảng tuyến tính: 5U/L~550U/L (37°C)	ml	3.600
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Hóa chất để định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần có trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Tartaric acid buffer và Surfactant 1 (Chất diện hoạt 1) - R2: Phosphate buffer, Sodium metavanadate và Surfactant 2 (Chất diện hoạt 2) - Calibrator: Bilirubin và chất bảo quản Khoảng tuyến tính: 0.5 μ mol/L ~ 330 μ mol/L (37°C)	ml	250
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Hóa chất để định lượng nồng độ Albumin trong huyết tương, huyết thanh Thành phần: - Bromocresol green: 0.27mmol/L - Succinic acid: 50mmol/L - Borax: 50mmol/L Khoảng tuyến tính: 0.5g/L~60g/L (37°C)	ml	240

5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglycerides	Hóa chất để định lượng nồng độ triglycerid trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - ATP: 0.15mmol/L - DHBS: 1.2mmol/L) - Glycerol-3-phosphate oxidase: 3.8KU/L - Glycerol kinase: 1.0KU/L - Peroxidase: 0.6KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - Lipoprotein lipase: 4.2KU/L - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L Khoảng tuyến tính: 0.02mmol/L~10mmol/L (37°C)	ml	1.750
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Hóa chất để định lượng nồng độ cholesterol toàn phần trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - MOPSO: 50mmol/L - 4-aminophenazone: 0.4mmol/L - p-Hydroxybenzoic acid: 13.5mmol/L - POD: 0.4KU/L R2: - MOPSO: 50mmol/L - CHO: 0.3KU/L - CHE: 1.0KU/L Khoảng tuyến tính: 0.08mmol/L ~ 20mmol/L (37°C)	ml	2.000
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Hóa chất để định lượng nồng độ Acid Uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L - Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L - Potassium ferrocyanide: 40μmol/L - Peroxidase: 0.5KU/L - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L R2: - Potassium dihydrogen phosphate: 100mmol/L - Dipotassium hydrogen phosphate: 100mmol/L - DHBS: 2.5mmol/L - Uricase: 0.5KU/L Khoảng tuyến tính: 0.02mmol/L~1.50mmol/L(37°C)	ml	500

8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea	Hóa chất để định lượng nồng độ urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - ADP: 2.0mmol/L - α-oxoglutarate: 7.0mmol/L - NADH: 0.3mmol/L - GLDH: 0.5KU/L R2: - Tris: 100mmol/L - Urease: 5.5KU/L Khoảng tuyến tính: 0.2mmol /L~50mmol /L (37°C)	ml	2.500
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Hóa chất để định lượng nồng độ creatinin trong huyết thanh Thành phần: Gồm R1, R2 và Calibrator - R1: Creatinase (dehydrogenase), Peroxidase, Sarcosine oxidase, Ascorbateoxidase and TOPS - R2: Creatininase và 4-AAP - Calibrator: Creatinine và chất bảo quản Khoảng tuyến tính: 0.0μmol/L~1500μmol/L (37°C)	ml	2.200
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Hóa chất để định lượng nồng độ Protein Total trong huyết thanh và huyết tương Thành phần: - Copper sulfate: 12mmol/L - Sodium hydroxide: 280mmol/L - Potassium sodium tartrate: 64mmol/L - Potassium iodide: 30mmol/L Khoảng tuyến tính: 0.5g/L~130g/L (37°C)	ml	240
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Hóa chất để định lượng nồng độ glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2 R1: - Disodium hydrogen phosphate: 60mmol/L - Sodium dihydrogen phosphate: 40mmol/L) - p-Hydroxybenzoic acid: 11.0mmol/L R2: - 4-aminophenazone: 0.5mmol/L) - Glucose oxidase: 35KU/L - Peroxidase: 0.4KU/L Khoảng tuyến tính: 0.02mmol/L~40mmol/L (37°C)	ml	4.000

12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α -Amylase	Hóa chất để định lượng nồng độ α -amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - N-2-piperazine-N-ethanesulfonic acid: 52mmol/L - α -glucosidase: 6KU/L R2: - N-2-piperazine-N-ethanesulfonic acid: 52mmol/L - 4,6-ethylidene p-nitrophenyl maltoheptaoside: 31mmol/L Khoảng tuyến tính: 10U/L~1600U/L (37°C)	ml	240
13	Hóa chất để định lượng nồng độ γ -GT trong huyết tương và huyết thanh	Hóa chất để định lượng nồng độ γ -GT trong huyết tương và huyết thanh Thành phần: Gồm R1 và R2: R1: - Tris: 100mmol/L - Sodium chloride: 4.5mmol/L R2: - Glycylglycine: 150mmol/L - L- γ -glutamoyl-3-carboxyl-4-nitroaniline: 4.0mmol/L Khoảng tuyến tính: 2U/L~450U/L (37°C)	ml	250
14	Dung dịch rửa cho máy sinh hóa	Nước rửa sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Rayto Thành phần chính: Chất hoạt động bề mặt	ml	6.000
15	Cuvet cho máy sinh hóa Rayto Chemray 420	Chiều dài quang học 5mm	cái	100
16	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 2	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	75
17	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng sinh hóa mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm. Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	75

18	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hoá mức 3	Dạng đông khô tăng độ ổn định, được sản xuất dựa trên huyết thanh người, có tối thiểu 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C	ml	25
XV. Hoá chất sử dụng cho máy huyết học tự động BC-6000 HÃNG MINDRAY				
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia đo các thông số liên quan đến RBC, PLT, WBC, RET và NRBC, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Thành phần: Borate Buffert: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: $\leq 0.1\%$	ml	300.000
2	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6FD DYE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Hepes Buffer: $\leq 0.5\%$	ml	12.000
3	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia quá trình phân biệt thành phần bạch cầu trong kênh DIFF cùng với M-6LD LYSE dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	ml	240
4	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia vào việc đo các thông số liên quan đến hemoglobin, tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray Thành phần: Surfactant: $\leq 0.5\%$ Borate Buffer: $\leq 0.5\%$	ml	12.000

5	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6FN DYE tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Thành phần: Citrate Buffer: $\leq 0.5\%$ Sodium Chloride: 0.10% Surfactant: 0.10%	ml	12.000
6	Hóa chất nhuộm tế bào dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Tham gia vào việc đo lường các thông số liên quan đến NRBC cùng với M-6LN LYSE tương thích dùng cho máy huyết học tự động BC-6000 hãng Mindray. Thành phần: Fluorochrome: $\leq 0.01\%$ Ethylene Glycol: 94-99 %	ml	240
7	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Dung dịch rửa máy dùng cho các máy xét nghiệm huyết học Mindray Thành phần gồm: - Surfactant: $\leq 0.2\%$ - Sodium hypochlorous : $\leq 12\%$ - Sodium hydroxide: $\leq 5\%$	ml	1.000
8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Dung dịch hiệu chuẩn, dùng để xây dựng các đường hiệu chuẩn cho việc định lượng các thành phần huyết học, dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động; Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch mô phỏng huyết tương người.	ml	30
9	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số huyết học	Hoá chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm đếm tế bào máu Thành phần: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú, chất ổn định và bảo quản trong một dung dịch tương tự huyết tương.	ml	108
XVI. Hoá chất dùng cho máy đông máu Humaclot Pro (máy tự động)				
1	Thuốc thử xét nghiệm Prothrombin Time	Dùng để xác định Prothrombin Time (PT) bằng phương pháp thủ công hoặc tự động. Có thể được sử dụng để xét nghiệm các yếu tố đông máu trong các con đường đông máu ngoại sinh và con đường chung. Thành phần gồm có: - Hoá chất (dạng đông khô) chứa Chiết xuất não thỏ $> 10\%$, Sodium azide $< 0,01\%$ - Đệm CaCl_2 , Sodium azide $< 0,01\%$ Độ ổn định: 12 ngày ở $2-8^\circ\text{C}$, 1 ngày ở $20-25^\circ\text{C}$.	ml	180

2	Thuốc thử xét nghiệm APTT	Bộ hóa chất xét nghiệm aPTT sử dụng chất hoạt hóa axit Ellagic, dùng để xác định thời gian Thromboplastin một phần hoạt hóa (aPTT) bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hoá chất 1: Hóa chất aPTT-EL (6x10ml): Cephalin náo thô < 1.0%, ellagic acid, sodium azide < 0,01%; Độ ổn định 14 ngày ở 2-8°C, 7 ngày ở 20-25°C.	ml	120
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen dùng xác định Fibrinogen trong huyết tương bằng phương pháp thủ công và tự động. Thành phần gồm có: - Hóa chất Fibrinogen dạng đông khô 5x2ml, thành phần: thrombin người 80 - 100 IU/ml, sodium azide < 0,01%. - Dung dịch đệm Imidazole Buffered Saline 1x100mL, pH 7.4 ± 0.2, thành phần: imidazole 0,05mol/l, đệm và chất ổn định. - Chất chuẩn: Fibrinogen huyết tương tham chiếu (dạng đông khô) 2x1mL, thành phần: huyết tương người, sodium azide < 0,01%. Khi được bảo quản ở 2-8 °C, lọ chưa mở sẽ ổn định cho đến hết hạn sử dụng. Sau hoàn nguyên hóa chất ổn định 7 ngày ở 2-8°C.	ml	120
4	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm đông máu mức bất thường	Hóa chất kiểm chuẩn, dùng để theo dõi hiệu suất các xét nghiệm đông máu thường quy mức bất thường. Hộp gồm có: Huyết tương người dạng đông khô, sodium azide < 0.01% .	ml	36
5	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm đông máu	Hóa chất hiệu chuẩn, được sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm để phân tích Prothrombin Time (PT) và Antithrombin. Hộp (dạng đông khô) Calibrator chứa: Mẫu gộp huyết tương người, sodium azide < 0.01%	ml	8
6	Cuvette dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm đông máu tự động HumaClot Pro	Cái	3.840
7	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch dùng để làm sạch kim hút nhằm ngăn ngừa nhiễm chéo trên máy HumaClot Pro. Thành phần: - Buffered Salt Solution - Imidazole 0.1mol/l - HCl 0.1mol/l - Detergent 0.02%	ml	300
8	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch dùng để làm sạch thường xuyên trạm rửa, ống thải, kim hút và bơm chất thải của máy phân tích đông máu HumaClot Pro, làm giảm nguy cơ lây nhiễm vật liệu sinh học. Thành phần: Aqueous Solution	ml	300

XVII. Hoá chất dùng cho máy điện giải EASSYLYTE, HÃNG MEDICA/MỸ

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Na, K, Cl, Ca, Li	Sử dụng cho việc xác định định lượng của các ion Natri (Na +), Kali (K +), Clorua (Cl-), Canxi (Ca ++) và Lithium (Li +) trong huyết thanh, huyết tương người, máu toàn phần và nước tiểu (kết quả nước tiểu chỉ có thông số Na +, K + và Chỉ Cl-) bằng máy xét nghiệm điện giải EasyLyte expand. *Thành phần: Standard A Solution, 800mL: 140.0 mmol/L Na+; 4.0 mmol/L K+; 125.0 mmol/L Cl-; 1.25 mmol/L Ca++; 1.00 mmol/L Li+; Buffer; Chất bảo quản; Wetting Agent Standard B Solution, 180mL: 35.0 mmol/L Na+; 16.0 mmol/L K+; 41.0 mmol/L Cl-; 2.50 mmol/L Ca++; 0.40 mmol/L Li+; Buffer Chất bảo quản; Wetting Agent Wash Solution, 80mL 0.1 mol/L Ammonium bifluoride Waste Container	ml	4.000
2	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Dung dịch làm sạch hàng ngày để loại bỏ các cặn protein trên các máy xét nghiệm điện giải, khí máu hãng Medica/Mỹ (Có Ammonium Bifluoride) Thành phần 1 hộp gồm: - Daily Cleaner Diluent- Pha loãng rửa hàng ngày: 1 lọ 90 ml HCl (0.2 N), NH ₄ F ₂ (0.05N) và muối. - Daily Cleaner Powder - Chất rửa hàng ngày dạng bột: 6 lọ, pepsin 0.5g	ml	450
3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng các thông số điện giải	Dung dịch kiểm chuẩn cho các xét nghiệm phân tích điện giải (bao gồm test Na+, K+, Cl-, Li+, Ca++, pH) với 2 mức bình thường và bất thường. Gồm dung dịch muối, chất đệm, albumin bò, chất bảo quản.	ml	160

XVIII. Hoá chất cho máy miễn dịch CL-900I HÃNG MINDRAY

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL *Thành phần: - Ra: vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm TRIS cùng chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T4 - alkaline phosphatase trong đệm MES cùng chất bảo quản. - Rc: T4 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản.	test	2.000
---	-------------------------------------	---	------	-------

2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	*Hóa chất xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh *Dải báo cáo: 0.2 ng/mL-8.0 ng/mL *Thành phần: - Ra: Vi hạt thuận từ được phủ với streptavidin trong đệm HEPES với chất bảo quản - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng T3 - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản - Rc: T3 gắn biotin trong đệm PBS với chất bảo quản - Rd: 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS) trong đệm MES với chất bảo quản	test	2.000
3	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.005-100 μIU /mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ được phủ với kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TSH trong đệm MES với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể kháng TSH - alkaline phosphatase trong đệm MES với chất bảo quản	test	2.000
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β -HCG	*Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người. *Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm *Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng β HCG trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể đơn dòng (chuột) kháng βHCG – alkaline phosphatase trong bộ đệm PBS với chất bảo quản. - Rc: Đệm TRIS có chất bảo quản.	test	600
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TnI	*Hóa chất xét nghiệm định lượng TnI trong huyết thanh hoặc huyết tương người. *Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm *Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml. *Thành phần: - Ra: Các vi hạt thuận từ phủ kháng thể đơn dòng (chuột) kháng TnI trong đệm TRIS với chất bảo quản. - Rb: Liên hợp kháng thể (chuột) kháng TnI -alkaline phosphatase trong dung dịch đệm MES với chất bảo quản. - Rc: Dung dịch tiền xử lý mẫu có chất bảo quản.	test	4.000
6	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng FT4	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) * Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	32
7	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng T3	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng total triiodothyronine (T3) * Thành phần: T3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ	ml	32

8	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) *Thành phần: C0: đệm albumin huyết thanh bò (BSA), C1,C2: TSH ở 2 mức nồng độ.	ml	32
9	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β -HCG	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) *Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ	ml	24
10	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Troponin I	*Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I *Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ	ml	120
11	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	120
12	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg *Thành phần: các chất FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg.	ml	120
13	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	ml	120
14	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng các thông số miễn dịch	*Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG *Thành phần: các chất FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	ml	120

15	Vật liệu kiểm soát mức thấp xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	ml	120
16	Vật liệu kiểm soát mức cao xét nghiệm định lượng TnI, BNP, MYO, CK-MB	*Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin *Thành phần: các chất Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin	ml	120
17	Cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Cuvette phản ứng dùng cho máy CL-900i, 1000i, 1200i	Cái	25.872
18	Hóa chất kích hoạt phản ứng hóa phát quang trong xét nghiệm miễn dịch	*Thuốc thử dùng cho các máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang dòng CL của Mindray *Thành phần: Dung dịch đệm chứa AMPPD, chất huỳnh quang và chất hoạt động bề mặt.	ml	4.600
19	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Dung dịch dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch các dòng CL của Mindray. *Thành phần: Đệm Tris, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản	ml	300.000
20	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm	*Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes của máy xét nghiệm *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	ml	2.000
21	Hộp đựng cuvet dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	*Hộp đựng cuvette đã sử dụng.	Cái	100
XIX. Hoá chất dùng trên máy HbA1c: AFIAS -6				

1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HbA1c	*Hóa chất xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang (FIA) để xác định định lượng HbA1c (Hemoglobin A1c) trong máu toàn phần của người. *Thành phần gồm Cartridge, C- Tip (10 µL) (túi zip), Túi zip cho cartridge, Hướng dẫn sử dụng và ID chip. Mỗi túi nhôm kín có chứa hai cartridge. Mỗi cartridge được đóng gói trong một túi nhôm có ba thành phần bao gồm một phần cartridge, một đệm phát hiện và một phần đệm tán huyết. - Phần cartridge chứa một que xét nghiệm, màng có kháng HbA1c người ở vạch xét nghiệm, trong khi IgG của thỏ được cố định ở vạch kiểm soát. - Phần đệm phát hiện chứa liên hợp huỳnh quang kháng HbA1c người, liên hợp huỳnh quang IgG kháng thỏ, albumin huyết thanh bò (BSA) như một chất ổn định và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). - Phần đệm tán huyết chứa tween 20 và sodium azide làm chất bảo quản trong nước muối đệm phosphat (PBS). *Dài làm việc: - NGSP (%): 4-15 % - IFCC (mmol/mol): 20.2-140.4 mmol/mol - eAG (mg/dL): 68.1-383.8 mg/dL	test	2.400
2	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng HbA1c	*Boditech HbA1c Control được thiết kế để sử dụng trong chẩn đoán in vitro trong việc kiểm soát chất lượng của bộ kit xét nghiệm HbA1c Assay Kit. Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech HbA1c Control bao gồm 'Boditech HbA1c Control level 1', 'Boditech HbA1c Control level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'. - Control có chứa HbA1c stock và huyết thanh ngựa	ml	20
3	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HbA1c	*Boditech HbA1c Calibrator được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro trong kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1c. Dạng đông khô. *Thành phần: Boditech HbA1c Calibrator bao gồm 'Boditech HbA1c Calibrator level 1', 'Boditech HbA1c Calibrator level 2', 'Hướng dẫn sử dụng' và 'Barcode Sheet'. - Calibrator chứa dung dịch HbA1c stock chuẩn và huyết thanh ngựa	ml	20
XX. Hoá chất dùng cho máy sinh hoá BS-620M, BS800-BS2000				
1	Albumin	Để xác định định lượng nồng độ ALB trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromocresol Green Method Dài tuyến tính: 3-60g/L Thành phần gồm: Hóa chất R: - Citrate buffer: 30 mmol/L - Bromocresol green: 0.26 mmol/L - Surfactant: 1.5 g/L	ml	360

2	ALT	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-1000 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris-buffer: 150 mmol/L - L-Alanine: 750 mmol/L - LDH $\geq$ 1200 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-Oxoglutarate: 90 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	ml	3.066
3	α -Amylase	Thuốc thử α-AMY dùng để xác định định lượng hoạt tính của α-Amylase (1,4-α-D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method Dải tuyến tính: 5-1500 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris buffer: 50 mmol/L - Magnesium sulphate: 10 mmol/L - α-Glucosidase: 4500 U/L Hóa chất R2: - Tris buffer: 50 mmol/L - E-pNP-G7: 5.5 mmol/L	ml	456

4	AST	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate Dải tuyến tính: 4-800 U/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Tris Buffer: 100 mmol/L - L-aspartate: 300 mmol/L - LDH $\geq$ 900 U/L - MDH $\geq$ 600 U/L - NADH: 0.4 mmol/L Hóa chất R2: - α-oxoglutarate: 60 mmol/L - NADH: 0.9 mmol/L	ml	3.066
5	Bilirubin Total	Để xác định định lượng nồng độ Bil-T trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng Phương pháp đo: VOX Method Dải tuyến tính: 2-684 μmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: - Citrate buffer : 100 mmol/L - Surfactant <1% Hóa chất R2: - Phosphate buffer: 10 mmol/L - Vanadate: 4 mmol/L	ml	296
6	Total Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ TC trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: CHOD-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L Phenol 5 mmol/L 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L Cholesterol esterase >150 KU/L Cholesterol oxidase >100 KU/L Peroxidase 5 KU/L	ml	2.160

7	Creatinine	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method Dải tuyến tính: 10-7000 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần gồm: Hóa chất R1: - CRTase > 40KU/L - Sarcosine Oxidase >7KU/L - Ascorbic acid oxidase 2KU/L - Catalase >100KU/L - ESPMT 0.47mM Hóa chất R2 : - Creatininase >400KU/L - Peroxidase >50KU/L - 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L	ml	1.652
8	Gamma-Glutamyltransferase	Thuốc thử GGT dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07 – 10.83 $\mu\text{kat/L}$) Thành phần gồm: Hóa chất R1: -TRIS buffer 100 mmol/L - Glycyl-glycine 150 mmol/L Hóa chất R 2 : - L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L	ml	406

9	Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glu trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L Thành phần gồm: Hóa chất R1: Phosphate buffer 100 mmol/L Ascorbate oxidase 4700 U/L Glucose oxidase 4000 U/L Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L Peroxidase 6700 U/L 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L	ml	3.648
10	Total protein	Để xác định định lượng nồng độ TP trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Biuret Method Dải tuyến tính: 2-120g/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L Sodium hydroxide 200 mmol/L Potassium iodide 30 mmol/L Cupric sulfate 12 mmol/L	ml	296

11	Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ TG trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:GPO-POD Method Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L 4-Chlorophenol 5 mmol/L ATP 2 mmol/L Mg²⁺: 4.5 mmol/L Glycerokinase ≥0.4 U/mL Peroxidase ≥0.5 U/mL Lipoprotein lipase ≥1.3 U/mL 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L Glycerol-3-phosphate-oxidase ≥1.5 U/mL	ml	1.800
12	Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo:Urease-GLDH, UV Method Dải tuyến tính:0.9-40.0 mmol/L Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L ADP 750 mmol/L Urease ≥40 KU/L GLDH ≥0.4 KU/L - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L α-Oxoglutarate 25 mmol/L	ml	2.220

13	Uric acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method Dải tuyến tính: 20.8-1500 $\mu\text{mol/L}$ Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 5000 U/L Ascorbate oxidase 3000 U/L TOOS 0.72 mmol/L - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L Peroxidase 10000 U/L 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L Uricase 750 U/L	ml	456
14	CD80 Detergent	*Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kì máy xét nghiệm sinh hóa tự động *Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định.	ml	24.000
15	Glass Cuvette	Cuvet phản ứng bằng thủy tinh dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	cái	100
16	20W lamp	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	cái	1
17	Multi Sera Calibrator	*Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo Mindray BS. *Thành phần: Multi Sera Calibrator là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml	30
18	Chất chứng mức thấp hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 1) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 1) là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người	ml	30

19	Chất chứng mức cao hóa chất sinh hóa	ClinChem Multi Control (level 2) được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo Mindray BS và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng ClinChem Multi Control (level 2) là chất kiểm soát đồng khô dựa trên huyết thanh người	ml	30
XXI. Hoá chất sử dụng cho máy Aquarius 3				
1	IVD là dung dịch pha loãng cho xét nghiệm huyết học	Thành phần: Natri clorua < 1.5% Dung dịch đệm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 7.0 Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 19.2 (16.5 – 21.5) mS/cm pH (ở 25 °C): 7.2 (6.9 – 7.4) Osm: 310 - 350 mOs/kg PLT ≤ 5 (PLT=2) Hiệu suất: r(WBC) ≥ 0.95; r(HGB) ≥ 0.95; r(RBC) ≥ 0.95; r(MCV) ≥ 0.90; r(PLT) ≥ 0.90 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	700.000

2	IVD ly giải dùng cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Chất nền < 3.5% Dung dịch đệm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1,0 g/cm³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 7.5 Dung môi hữu cơ: <1% Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 3.5 (3.0 – 5.0) mS/cm pH (ở 25 °C): 7.5 (6.3 – 8.2) WBC ≤ 0.05 Hiệu suất: r(WBC) ≥ 0.95; r(HGB) ≥ 0.95; r(LYM) ≥ 0.90; r(GRAN) ≥ 0.90 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	7.000
3	IVD là dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Dung dịch đệm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 9.0 Dung môi hữu cơ: 0% Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 14.6 (13.0 – 17.0) mS/cm pH (ở 25 °C): 9.0 (7.0 – 9.0) PLT ≤ 5 (PLT=1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	25.000

4	IVD là dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Natri hypochlorit < 1.0% Natri Hidroxit < 1.0% Chất ổn định < 0.4% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 12 Dung môi hữu cơ: 0% Thành phần: Sodium hypochlorite: 0.1 - 1.0% (m/m) Sodium hydroxide: 0.5 - 2.0% (m/m) Kết quả phân tích: pH (ở 25 °C): 12.9 (11.0 – 13.5) PLT ≤ 5 (PLT=1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	1.000
5	IVD là dung dịch rửa cho máy phân tích huyết học	Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Natri hypochlorit < 5.0% Natri Hidroxit < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.07 g/cm³ Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 13 Dung môi hữu cơ: 0% Thành phần: Sodium hypochlorite: 1.0 - 5.0% (m/m) Sodium hydroxide: 0.3 - 2.0% (m/m) Kết quả phân tích: pH (ở 25 °C): 13.1 (11.5 – 13.5) Hàm lượng natri hypoclorit ≥ 4.5 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	100

6	Bộ vật liệu kiểm soát cho máy phân tích huyết học 3 thông số	Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cicloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	36
---	--	---	----	----

XXII. Test thử sử dụng cho máy xét nghiệm nước tiểu tự động 11 thông số - AE -4020 HÃNG AKRAY/ NHẬT BẢN

1	Que thử nước tiểu 11 thông số	Que thử nước tiểu 11 thông số: Glucose, Albumin, Protein, Urobilinogen, Bilirubin, Creatinine, pH, Blood, Ketones, Nitrite, Leukocytes; đo được chỉ số A/C và P/C; tương thích sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu tự động AE-4020 của hãng Arkray	test	2.000
2	Vật liệu kiểm soát dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Hoá chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu AX-4060/Arkay, quy cách: mức 1: 2 x 25ml, mức 2: 2 x 25ml	ml	200

XXIII. Hoá chất, vật tư sử dụng cho máy huyết học Nihon Kohden MEK-6510K (Nhật Bản)

1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	540.000
2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	8.000

3	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit (NaClO) 1,0% Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	10.000
4	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether 0,05% và Ethylene glycol monophenyl ether 0,33% Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	25.000
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	8
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	8

7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn xét nghiệm huyết học 3 thành phần bạch cầu Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	8
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để hiệu chuẩn máy	Dùng để hiệu chuẩn máy phân tích huyết học Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu mô phỏng và tiểu cầu của động vật có vú Nhiệt độ bảo quản: 2 đến 8°C Độ ổn định sau khi mở nắp: 7 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485,CE	ml	8
9	Dây bơm cho máy huyết học	Dạng vật liệu: TPE Độ cứng: 64 Shore A Hấp tiệt trùng: Có Tiệt trùng bằng tia Gamma: Có Nhiệt độ tối thiểu: -40°C Nhiệt độ tối đa: 135°C	chiếc	1
10	Phin lọc cho máy huyết học	Mật độ: 0.9 g/cm³ Đàn hồi kéo: 1400 MPa Độ bền kéo: 33 MPa Hệ số uốn: 1400 MPa Độ bền uốn: 40 Mpa Nhiệt độ biến dạng: 85°C	chiếc	3



PHỤ LỤC II: MẪU BÁO GIÁ

(Đính kèm Công văn số: 158/CV-TĐT- BVNC ngày 08/09/2025 của Bệnh viện Đa khoa Nông Công)

BÁO GIÁ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của..... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]. Chúng tôi[Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp, trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hàng hoá như sau:

1. Báo giá cho các hàng hoá:

STT	Tên hàng hoá	Thông số kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Năm sản xuất	Xuất xứ	ĐVT	Số lượng/ Khối lượng	Đơn giá (gồm VAT) (VNĐ)	Thành tiền (gồm VAT)(VNĐ)
1										
	Tổng cộng: ... khoản									

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòngngày, kể từ ngày tháng năm... [Ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], [ghi ngày.... tháng.... năm kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 5 Mục I -Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị các hàng hoá nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)